



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 73

Ngày 05 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20/08/2026	Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên	2
21/08/2026	Quyết định số 118/2026/QĐ-UBND Quy định khung chỉ tiêu thuốc nổ trong khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25
25/08/2026	Quyết định số 119/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	28

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI TỪ

14/08/2026	Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	38
------------	---	----

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHONG QUANG

13/08/2026	Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Phong Quang	68
------------	--	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 117/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác
Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Thông tư số 42/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm Dữ liệu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 179/TTr-SKHCN ngày 07 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2026.

2. Các quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm dữ liệu tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2026/QĐ-UBND)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về công tác quản lý, vận hành, khai thác đối với hạ tầng kỹ thuật, hệ thống, ứng dụng, dữ liệu và dịch vụ thuộc Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Trung tâm Dữ liệu).

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với:

- Cơ quan chủ quản Trung tâm Dữ liệu: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan quản lý Trung tâm Dữ liệu (gọi tắt là cơ quan quản lý): Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
- Đơn vị vận hành Trung tâm Dữ liệu (gọi tắt là đơn vị vận hành): Trung tâm Phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên.
- Cơ quan, tổ chức, đơn vị khai thác, sử dụng, kết nối, chia sẻ dữ liệu, ứng dụng, dịch vụ tại Trung tâm Dữ liệu.
- Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ hạ tầng, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ an ninh mạng có liên quan đến Trung tâm Dữ liệu.
- Chủ quản các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, ứng dụng đặt tại Trung tâm Dữ liệu hoặc đặt tại hạ tầng thuê ngoài nhưng có kết nối, liên thông, đồng bộ, khai thác hoặc quản trị từ xa với Trung tâm Dữ liệu.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hạ tầng kỹ thuật là tập hợp thiết bị công nghệ thông tin (*thiết bị định tuyến, thiết bị chuyển mạch, thiết bị lưu trữ dữ liệu, các thiết bị giám sát, bảo mật, máy chủ, máy trạm*), thiết bị điện (*điều hòa chính xác, tủ điện, chống sét, máng cáp điện*), thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị viễn thông, thiết bị ngoại vi, mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng và các thiết bị kỹ thuật chuyên dùng khác.

2. Ứng dụng dùng chung là phần mềm dùng chung cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi của tỉnh được UBND tỉnh thống nhất triển khai đưa vào hoạt động tại Trung tâm Dữ liệu tỉnh.

3. Dữ liệu dùng chung là dữ liệu được nhiều cơ quan, đơn vị cùng sử dụng để phục vụ quản lý, điều hành, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công và các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền.

4. Tài khoản đặc quyền là tài khoản có quyền quản trị, cấu hình, giám sát hoặc truy cập vào các chức năng trọng yếu của hệ thống.

5. Nhật ký hệ thống là thông tin ghi lại quá trình hoạt động, truy cập, cấu hình, xử lý và sự kiện phát sinh trong hệ thống.

Điều 3. Chức năng, kiến trúc và dịch vụ của Trung tâm Dữ liệu

1. Trung tâm Dữ liệu có chức năng lưu trữ, trao đổi, xử lý, tích hợp, chia sẻ và bảo đảm an toàn đối với dữ liệu, cơ sở dữ liệu, ứng dụng và dịch vụ số của tỉnh; phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Kiến trúc của Trung tâm Dữ liệu gồm các thành phần cơ bản sau đây:

a) Phân hệ mạng và truyền dẫn: Phân hệ mạng được chia làm nhiều vùng khác nhau, mỗi vùng được thiết lập các chính sách an ninh và truy cập riêng để phục vụ các mục đích khác nhau. Trung tâm Dữ liệu sử dụng đường truyền số liệu chuyên dùng để kết nối mạng WAN của tỉnh phục vụ các cơ quan, địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh khai thác hệ thống dữ liệu dùng chung, sử dụng đường truyền riêng để cung cấp dịch vụ truy cập qua Internet.

b) Phân hệ bảo đảm an ninh mạng: Bao gồm các thiết bị tường lửa cho lớp mạng và lớp ứng dụng, các thiết bị ngăn chặn xâm nhập trái phép, thiết bị cân bằng tải và các ứng dụng bảo đảm an toàn cho hệ thống. Mỗi thành phần trong phân hệ bảo đảm an ninh mạng đều được thiết kế bảo đảm tính dự phòng và bổ sung hỗ trợ lẫn nhau trong toàn bộ hệ thống của Trung tâm Dữ liệu.

c) Phân hệ máy chủ: Bao gồm hệ thống máy chủ phiên và các máy chủ đã được đầu tư hoặc được đặt tại Trung tâm Dữ liệu với khả năng sẵn sàng cho việc mở rộng số lượng máy chủ trong tương lai. Hệ thống máy chủ và nền tảng ảo hóa phục vụ triển khai, vận hành các ứng dụng, dịch vụ số, cơ sở dữ liệu dùng chung và chuyên ngành.

d) Phân hệ lưu trữ: Bao gồm hệ thống lưu trữ tập trung với năng lực xử lý ở mức cao, khả năng lưu trữ lớn và hệ thống sao lưu, phục hồi dữ liệu. Phân hệ được thiết kế bảo đảm khả năng mở rộng đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn dữ liệu trong tương lai.

đ) Phân hệ cơ sở dữ liệu: Là hệ thống các hệ cơ sở dữ liệu dùng chung hoặc chuyên ngành được xây dựng nhằm liên kết, tích hợp các ứng dụng dùng chung và chuyên ngành phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan, đơn vị và phục vụ công dân, doanh nghiệp.

e) Phân hệ phần mềm: Bao gồm hệ thống ứng dụng dùng chung, ứng dụng chuyên ngành và các hệ thống phần mềm khác được triển khai tại Trung tâm Dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, tác nghiệp của các cơ quan, đơn vị, địa phương và người dân, tổ chức theo thiết kế được phê duyệt và đảm bảo yêu cầu trước khi đưa vào sử dụng.

g) Phân hệ các hệ thống phụ trợ: Bao gồm hệ thống nguồn điện, điều hòa chính xác, thiết bị lưu điện, máy phát điện, sàn nâng, hệ thống máng, cáp, hệ thống phòng cháy chữa cháy, kiểm soát ra vào, camera giám sát, và các thiết bị có liên quan khác.

h) Phân hệ thành phần khác theo quy định của pháp luật.

3. Các dịch vụ được cung cấp tại Trung tâm Dữ liệu, bao gồm:

a) Duy trì, vận hành các hệ thống, nền tảng, ứng dụng dùng chung phục vụ hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, do Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động: Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu tỉnh Thái Nguyên, Hệ thống Thư điện tử công vụ, Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; các dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu; Hệ thống phản ánh hiện trường (C-ThaiNguyen) và các hệ thống dùng chung khác của tỉnh.

b) Lưu trữ dữ liệu dự phòng cho các hệ thống, nền tảng, ứng dụng dùng chung của tỉnh được triển khai vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.

c) Các dịch vụ khác theo nhu cầu của tổ chức, cá nhân bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật, bao gồm:

- Dịch vụ đặt, vận hành và quản trị máy chủ.
- Dịch vụ lưu trữ, sao lưu, phục hồi và xử lý dữ liệu.
- Dịch vụ cài đặt, tích hợp, khai thác và quản trị ứng dụng, cơ sở dữ liệu.
- Dịch vụ thư mục (Active Directory).
- Dịch vụ quản trị hạ tầng, cung cấp kết nối, chia sẻ dữ liệu.
- Dịch vụ kỹ thuật khác liên quan đến vận hành Trung tâm Dữ liệu theo quy định của pháp luật và phân công của cơ quan có thẩm quyền.

d) Căn cứ vào nhu cầu thực tế, khả năng đáp ứng của hạ tầng và quy định của pháp luật, Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét việc bổ sung ứng dụng, dịch vụ vận hành tại Trung tâm Dữ liệu.

4. Việc khai thác, sử dụng các thành phần, dịch vụ của Trung tâm Dữ liệu phải bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng quy trình kỹ thuật, có phân quyền truy cập, có nhật ký hệ thống và tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu

1. Trung tâm Dữ liệu phải được quản lý theo nguyên tắc tập trung, thống nhất, phân công nhiệm vụ rõ ràng; mọi hoạt động truy cập, khai thác, thay đổi cấu hình, kết nối và chia sẻ dữ liệu phải được kiểm soát, ghi nhật ký và truy vết được.

2. Việc quản lý, vận hành, khai thác, kết nối, chia sẻ, sao lưu, phục hồi và bảo đảm an ninh mạng đối với Trung tâm Dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật về chuyển đổi số, dữ liệu số, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định có liên quan.

3. Dữ liệu và hệ thống thông tin phải được phân loại theo mức độ quan trọng, yêu cầu bảo mật, phạm vi sử dụng và mức độ ảnh hưởng khi xảy ra sự cố; việc áp dụng biện pháp bảo vệ phải tương ứng với từng loại dữ liệu, từng hệ thống và từng dịch vụ.

4. Dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước và các dữ liệu quan trọng khác phải được bảo vệ theo quy định riêng tương ứng, bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng phạm vi và đúng thời hạn sử dụng.

5. Hệ thống thông tin đặt tại Trung tâm Dữ liệu, hệ thống kết nối từ xa hoặc hệ thống đặt tại hạ tầng thuê ngoài nhưng có liên thông với Trung tâm Dữ liệu phải tuân thủ cùng một yêu cầu quản lý an toàn tối thiểu, bao gồm phân quyền truy cập, xác thực, sao lưu, giám sát, cảnh báo và xử lý sự cố.

6. Việc vận hành, khai thác, sử dụng dịch vụ của Trung tâm Dữ liệu phải bảo đảm liên tục, an toàn, tiết kiệm, hiệu quả.

7. Trường hợp phát sinh sự cố an ninh mạng, mất dữ liệu, lộ lọt dữ liệu cá nhân hoặc gián đoạn dịch vụ, đơn vị vận hành phải kịp thời áp dụng biện pháp khẩn cấp, cô lập sự cố, báo cáo cơ quan quản lý, chủ trì hoặc phối hợp xử lý theo quy trình được phê duyệt.

8. Đơn vị vận hành sử dụng, quản lý tài sản theo đúng các quy định hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công và được phép triển khai cung cấp các dịch vụ gia tăng được cho phép theo quy định nhưng phải dựa trên cơ sở đảm bảo khai thác an toàn, hiệu quả hạ tầng Trung tâm Dữ liệu hiện có.

Điều 5. Các hành vi bị cấm trong quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu

1. Phá hoại, cản trở làm gián đoạn hoạt động chung của Trung tâm Dữ liệu.
2. Sử dụng trái phép cơ sở hạ tầng, tài nguyên, dữ liệu của Trung tâm Dữ liệu hoặc dữ liệu của tổ chức, cá nhân được lưu trữ, xử lý tại Trung tâm Dữ liệu để phục vụ lợi ích cá nhân, trục lợi, xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
3. Chia sẻ tài khoản quản trị giữa các quản trị viên.
4. Tự ý can thiệp, thay đổi, sao chép, chuyển giao hoặc cung cấp dữ liệu, phần mềm, cấu hình và tài nguyên hệ thống khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.
5. Đánh cắp, giả mạo tài khoản để truy cập trái phép vào các phần mềm ứng dụng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tại Trung tâm Dữ liệu.
6. Đầu nối thiết bị, cài đặt phần mềm không rõ nguồn gốc, thay đổi cấu hình hệ thống khi chưa được phê duyệt.
7. Phát tán mã độc từ bên trong, vô hiệu hóa hoặc làm gián đoạn dịch vụ của Trung tâm Dữ liệu.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ KHAI THÁC TRUNG TÂM DỮ LIỆU

Điều 6. Quy định về chế độ làm việc, ra, vào Trung tâm Dữ liệu

1. Trung tâm Dữ liệu được tổ chức vận hành liên tục, bảo đảm khả năng hoạt động 24 giờ trong ngày, 07 ngày trong tuần đối với các hệ thống, dịch vụ trọng yếu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đơn vị vận hành có trách nhiệm bố trí nhân sự trực, giám sát và xử lý kỹ thuật phù hợp với mức độ quan trọng của hệ thống; bảo đảm tiếp nhận, ghi nhận, xử lý và báo cáo kịp thời các cảnh báo, sự cố phát sinh trong quá trình vận hành.

3. Cán bộ, viên chức, người lao động làm việc tại Trung tâm Dữ liệu phải tuân thủ nội quy, quy trình vận hành, quy trình bảo đảm an ninh mạng, quy trình ra vào khu vực kiểm soát và các quy định liên quan khác; không tự ý thay đổi cấu hình, cài đặt phần mềm, can thiệp dữ liệu hoặc thực hiện thao tác vượt quá thẩm quyền được giao.

4. Mọi thao tác kỹ thuật có ảnh hưởng đến hạ tầng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, tài khoản, cấu hình hoặc dịch vụ của Trung tâm Dữ liệu phải được phân quyền, ghi nhận ký và thực hiện theo đúng quy trình đã được phê duyệt.

5. Khi chấm dứt công tác, thay đổi vị trí công việc hoặc không còn được giao nhiệm vụ liên quan, người làm việc tại Trung tâm Dữ liệu phải bàn giao đầy đủ tài liệu, thiết bị, tài khoản, thẻ truy cập, thông tin kỹ thuật và các tài sản khác có liên quan; đồng thời chấm dứt quyền truy cập theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân đến làm việc, kiểm tra, bảo trì, tham quan hoặc phối hợp kỹ thuật tại Trung tâm Dữ liệu phải chấp hành quy chế ra vào, kiểm soát thiết bị mang theo, đăng ký mục đích làm việc và chịu sự giám sát của đơn vị vận hành trong suốt thời gian có mặt tại khu vực kiểm soát.

7. Trường hợp làm việc với hệ thống, dữ liệu hoặc dịch vụ có chứa dữ liệu cá nhân hoặc dữ liệu quan trọng, đơn vị vận hành và người được giao nhiệm vụ phải áp dụng biện pháp bảo vệ phù hợp, bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.

Điều 7. Quy định về an toàn hoạt động

1. Trung tâm Dữ liệu phải được bố trí, vận hành trong điều kiện bảo đảm an toàn về nhà trạm, môi trường, nguồn điện, điều hòa, phòng cháy, chữa cháy, kiểm soát ra vào và các hệ thống phụ trợ khác, đáp ứng yêu cầu hoạt động liên tục, ổn định và an toàn.

2. Khu vực đặt thiết bị và khu vực kỹ thuật phải bảo đảm khô ráo, sạch sẽ, được kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm, bụi, cháy nổ, thấm dột, côn trùng và các yếu tố môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến hoạt động của thiết bị.

3. Hệ thống điện cấp cho Trung tâm Dữ liệu phải có nguồn cấp phù hợp, có thiết bị lưu điện, máy phát điện dự phòng và phương án chuyển đổi nguồn để bảo đảm duy trì hoạt động khi mất điện lưới hoặc xảy ra sự cố điện.

4. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy, chống sét, giám sát môi trường và các thiết bị an toàn khác phải được lắp đặt đồng bộ, kiểm tra định kỳ và bảo trì theo quy định; khi phát hiện nguy cơ mất an toàn phải kịp thời xử lý và báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

5. Hệ thống camera giám sát, kiểm soát ra vào và các giải pháp an ninh vật lý khác phải hoạt động liên tục, bảo đảm nhận diện, ghi nhận và truy vết được việc ra, vào khu vực hạn chế.

6. Tổ chức, cá nhân khi vào khu vực Trung tâm Dữ liệu phải tuân thủ quy định về đăng ký, kiểm soát phương tiện, thiết bị mang theo, thời gian làm việc và phạm vi tiếp cận; không được tự ý mang vào khu vực kiểm soát các thiết bị, vật dụng có nguy cơ gây mất an toàn hoặc ảnh hưởng đến hệ thống.

7. Đơn vị vận hành có trách nhiệm theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, tình trạng môi trường, trạng thái nguồn điện, thiết bị phụ trợ và an ninh vật lý; kịp thời phát hiện, cảnh báo, cô lập và xử lý sự cố để hạn chế tối đa ảnh hưởng đến hoạt động của Trung tâm Dữ liệu.

Điều 8. Quản lý thiết bị

1. Thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị phụ trợ và các tài sản kỹ thuật khác sử dụng tại Trung tâm Dữ liệu phải được thống kê, phân loại, ghi mã, gắn nhãn và quản lý theo danh mục tài sản.

2. Đơn vị vận hành có trách nhiệm theo dõi tình trạng sử dụng, thời hạn bảo hành, lịch sử sửa chữa, thay thế, bảo trì và mức độ quan trọng của từng thiết bị; định kỳ kiểm kê, đánh giá và báo cáo cơ quan quản lý theo quy định.

3. Thiết bị đưa vào sử dụng tại Trung tâm Dữ liệu phải bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu an toàn và khả năng vận hành của hệ thống; việc mua sắm, điều chuyển, thay thế hoặc thanh lý phải thực hiện theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

4. Khi thiết bị hỏng, suy giảm chất lượng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống, đơn vị vận hành phải kịp thời kiểm tra, cô lập, sửa chữa hoặc thay thế; đối với thiết bị quan trọng phải báo cáo ngay cơ quan quản lý để xử lý theo phương án ưu tiên.

5. Thiết bị lưu trữ, thiết bị có khả năng chứa dữ liệu, phương tiện sao lưu, thiết bị di động và thiết bị đầu cuối trước khi chuyển giao, thanh lý, sửa chữa bên ngoài hoặc hủy bỏ phải được xóa dữ liệu an toàn, bảo đảm không thể khôi phục trái phép.

6. Việc mang thiết bị ra khỏi khu vực Trung tâm Dữ liệu để bảo trì, bảo hành hoặc xử lý kỹ thuật phải được đăng ký, kiểm soát, giám sát và có biên bản bàn giao, nhận lại theo quy trình đã được phê duyệt.

7. Đơn vị vận hành có trách nhiệm theo dõi hiệu năng, tình trạng hoạt động và nguy cơ lỗi của thiết bị để chủ động kiến nghị bảo trì, nâng cấp, thay thế hoặc bổ sung khi cần thiết nhằm bảo đảm hoạt động liên tục của Trung tâm Dữ liệu.

Điều 9. Quản lý hệ thống mạng

1. Hệ thống mạng và truyền dẫn của Trung tâm Dữ liệu phải được thiết kế, triển khai và vận hành bảo đảm hoạt động liên tục, ổn định, an toàn và đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ, lưu trữ, xử lý dữ liệu của các hệ thống, ứng dụng và dịch vụ liên quan.

2. Hệ thống mạng phải được phân vùng chức năng rõ ràng, bảo đảm tách biệt các khu vực mạng theo mục đích sử dụng, mức độ an toàn và phạm vi truy cập; mỗi vùng mạng phải có chính sách kiểm soát riêng về địa chỉ, kết nối, truy cập và giám sát.

3. Việc kết nối giữa Trung tâm Dữ liệu với mạng chuyên dùng, mạng nội bộ, mạng diện rộng, kết nối từ xa và các hệ thống ngoài Trung tâm Dữ liệu phải được kiểm soát, phê duyệt và ghi nhật ký; không được tự ý mở kết nối khi chưa bảo đảm điều kiện về an ninh mạng.

4. Hệ thống mạng phải có giải pháp bảo vệ trước nguy cơ tấn công, xâm nhập trái phép, lây nhiễm mã độc, phát tán dữ liệu và các nguy cơ mất an toàn khác; đồng thời phải có cơ chế giám sát, cảnh báo và phát hiện bất thường trong lưu lượng, kết nối và truy cập.

5. Việc cấu hình, thay đổi, nâng cấp, bổ sung hoặc loại bỏ thiết bị mạng, đường truyền và dịch vụ truyền dẫn phải được thực hiện theo thẩm quyền, quy trình kỹ thuật và kế hoạch đã được phê duyệt; các thay đổi quan trọng phải được thử nghiệm, ghi nhận và kiểm tra lại trước khi đưa vào vận hành chính thức.

6. Hệ thống mạng và truyền dẫn phải bảo đảm khả năng dự phòng, chuyển mạch, khôi phục và duy trì dịch vụ khi xảy ra sự cố; đối với hệ thống, dịch vụ trọng yếu phải có phương án dự phòng phù hợp với mức độ quan trọng và yêu cầu liên tục hoạt động.

7. Đơn vị vận hành có trách nhiệm thường xuyên theo dõi hiệu năng, độ ổn định, băng thông, trạng thái kết nối và an toàn của hệ thống mạng; kịp thời phát hiện, khắc phục sự cố và báo cáo cơ quan quản lý khi phát sinh vấn đề vượt quá khả năng xử lý.

Điều 10. Quản lý an ninh mạng trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu

1. Các hệ thống thông tin tại Trung tâm Dữ liệu phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an ninh mạng theo Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên đặt tại Trung tâm Dữ liệu phải được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng định kỳ theo Luật An ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan; kết quả kiểm tra, đánh giá được tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Thiết bị phần cứng, phần mềm hệ thống và ứng dụng trước khi đưa vào vận hành chính thức tại Trung tâm Dữ liệu phải được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng theo quy định. Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu kết nối hệ thống với Trung tâm Dữ liệu phải chứng minh đã thực hiện các nhiệm vụ hoặc biện pháp bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống theo quy định tại Điều 10 Luật An ninh mạng; việc kết nối được thực hiện khi hệ thống của cơ quan, đơn vị đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng theo quy định; trường hợp chưa đáp ứng, đơn vị vận hành có thể yêu cầu khắc phục, hoàn thiện các điều kiện bảo đảm an ninh mạng trước khi thực hiện kết nối.

4. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị được thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh hoặc nền tảng, hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu khác được cấp có thẩm quyền cho phép, phù hợp với Nghị định số 278/2025/NĐ-CP và kiến trúc số của tỉnh; không tự ý thiết lập kết nối riêng lẻ ngoài phạm vi được phê duyệt.

5. Trung tâm Dữ liệu thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát an ninh mạng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 11. Quản trị các hệ thống phần mềm

1. Phần mềm, ứng dụng, nền tảng và cơ sở dữ liệu sử dụng tại Trung tâm Dữ liệu phải được quản lý theo danh mục tài sản phần mềm, trong đó xác định rõ tên phần mềm, chức năng, phiên bản, mức độ quan trọng, phạm vi sử dụng, chủ sở hữu, đơn vị quản lý và tình trạng bản quyền.

2. Việc cài đặt, triển khai, cập nhật, thay thế, gỡ bỏ hoặc tạm dừng phần mềm phải được thực hiện theo đúng thẩm quyền, quy trình kỹ thuật và kế hoạch đã được phê duyệt; không được tự ý cài đặt phần mềm không rõ nguồn gốc, phần mềm phục vụ mục đích cá nhân hoặc phần mềm chưa được kiểm tra an toàn.

3. Hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và các thành phần liên quan phải có bản quyền hoặc quyền sử dụng hợp pháp, được cập nhật bản vá, sửa lỗi và khắc phục điểm yếu về an ninh mạng kịp thời; việc cập nhật phải được kiểm tra, sao lưu và ghi nhận đầy đủ trước, trong và sau khi thực hiện.

4. Đơn vị vận hành phải phân loại và đánh giá mức độ rủi ro dựa trên yêu cầu về tính bảo mật, tính toàn vẹn, tính sẵn sàng cho việc sử dụng của tài sản phần mềm để thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ phù hợp.

5. Cài đặt và sử dụng các hệ thống phần mềm:

a) Đối với phần mềm cài đặt mới tại Trung tâm Dữ liệu:

- Phần mềm trước khi cài đặt phải bảo đảm đã được kiểm thử/vận hành thử và nghiệm thu đưa vào sử dụng;

- Khi cài đặt phải rà quét (scan) virus, mã độc... và sử dụng máy tính có ghi màn hình tất cả quá trình thao tác tại Trung tâm Dữ liệu.

b) Đối với các phần mềm đang sử dụng tại Trung tâm Dữ liệu:

- Các cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thường xuyên cập nhật thông tin, nội dung thông tin của các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm chuyên ngành của cơ quan, đơn vị mình; cung cấp thông tin ra ngoài phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn, bảo mật, phạm vi cung cấp thông tin, tính đúng đắn, hợp pháp của thông tin.

- Thường xuyên cập nhật các bản vá lỗi đối với hệ điều hành, các phần mềm nền tảng, hệ thống mã nguồn theo khuyến nghị của nhà sản xuất.

6. Đơn vị vận hành có trách nhiệm định kỳ rà soát tình trạng phần mềm, thời hạn bản quyền, phiên bản đang sử dụng, cấu hình hệ thống và mức độ an toàn để kịp thời báo cáo, kiến nghị nâng cấp, thay thế hoặc khắc phục khi cần thiết.

7. Không phát tán, chia sẻ các hệ thống phần mềm tại Trung tâm Dữ liệu dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Quản trị sao lưu, phục hồi dữ liệu

1. Dữ liệu, cấu hình hệ thống, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thành phần quan trọng khác của Trung tâm Dữ liệu phải được sao lưu đầy đủ, định kỳ và có kiểm tra khả năng phục hồi.

2. Đơn vị vận hành có trách nhiệm xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện quy trình sao lưu, phục hồi dữ liệu phù hợp với mức độ quan trọng của từng hệ thống, từng dịch vụ và từng loại dữ liệu.

3. Dữ liệu phải được phân loại theo mức độ quan trọng, tần suất thay đổi, yêu cầu bảo mật và khả năng khôi phục để xác định phương án sao lưu phù hợp; đối với dữ liệu quan trọng phải có ít nhất một bản sao lưu dự phòng tại vị trí hoặc môi trường lưu trữ độc lập.

4. Việc sao lưu phải bảo đảm tính toàn vẹn, bí mật và khả năng truy xuất của dữ liệu; trường hợp dữ liệu có chứa thông tin cá nhân hoặc dữ liệu nhạy cảm thì phải áp dụng biện pháp bảo vệ phù hợp theo quy định của pháp luật.

5. Đơn vị vận hành phải định kỳ kiểm tra, thử nghiệm phục hồi dữ liệu để bảo đảm bản sao lưu có thể sử dụng được khi xảy ra sự cố; việc kiểm thử phải được ghi nhận, đánh giá và khắc phục các tồn tại nếu có.

6. Trường hợp xảy ra sự cố, mất dữ liệu, hư hỏng dữ liệu hoặc có nguy cơ mất an toàn dữ liệu, đơn vị vận hành phải ưu tiên khôi phục dữ liệu quan trọng, bảo đảm hoạt động liên tục của các dịch vụ thiết yếu và báo cáo cơ quan quản lý theo quy định.

7. Việc lưu trữ, vận chuyển, sao chép, phục hồi và hủy bản sao dữ liệu phải được kiểm soát chặt chẽ, không để lộ lọt, thất thoát hoặc sử dụng trái phép dữ liệu trong bất kỳ trường hợp nào.

Điều 13. Quản lý hồ sơ

1. Danh sách các loại hồ sơ lưu trữ:

- a) Quy định về quản lý, triển khai, vận hành các hệ thống.
- b) Các quy trình vận hành kỹ thuật các hệ thống.
- c) Các quy trình bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống.
- d) Hồ sơ thiết kế, thuyết minh kỹ thuật.
- đ) Hồ sơ quản trị các hệ thống thông tin.
- e) Hồ sơ lưu các dịch vụ cung cấp.
- g) Bảng thống kê danh sách thiết bị tại Trung tâm Dữ liệu. Danh sách các thiết bị hỏng, hết khấu hao sử dụng chờ thanh lý. Biên bản bàn giao thiết bị cho người quản trị, người sử dụng (nếu có).
- h) Tài liệu, biên bản kiểm tra, đánh giá của Trung tâm Dữ liệu.
- i) Báo cáo quản trị hệ thống, nhật ký vận hành hệ thống.
- k) Các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật khác.

2. Hồ sơ được lập, cập nhật, quản lý và lưu trữ dưới dạng giấy hoặc điện tử theo quy định của pháp luật về lưu trữ, giao dịch điện tử, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định có liên quan.

Điều 14. Xử lý sự cố

1. Khi phát hiện có sự cố, người sử dụng hoặc cán bộ vận hành, cán bộ trực hệ thống có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho lãnh đạo đơn vị vận hành, lãnh đạo cơ quan quản lý để kiểm tra, xử lý, khắc phục theo quy trình đã được phê duyệt.

2. Tùy thuộc vào mức độ ảnh hưởng của sự cố, đánh giá và phân loại theo 03 mức:

a) Các sự cố thông thường (*không gây ảnh hưởng đến hoạt động của Trung tâm Dữ liệu*), đơn vị vận hành nhanh chóng xử lý sự cố.

b) Các sự cố nghiêm trọng (*sự cố liên quan đến thiết bị mạng, thiết bị bảo mật, máy chủ, đường truyền dữ liệu, cơ sở dữ liệu, các sự cố liên quan gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Trung tâm Dữ liệu*), ngay sau khi phát hiện sự cố, đơn vị vận hành phải kịp thời cô lập, bảo vệ dữ liệu, đánh giá ảnh hưởng của sự cố, báo cáo cơ quan quản lý để phối hợp, điều phối xử lý.

c) Các sự cố đặc biệt nghiêm trọng (*gây ngưng trệ đến toàn bộ hoạt động của Trung tâm Dữ liệu*), ngay sau khi phát hiện sự cố, đơn vị vận hành phải kịp thời cô lập, bảo vệ dữ liệu, báo cáo cơ quan quản lý đánh giá ảnh hưởng của sự cố, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo để phối hợp, điều phối xử lý.

3. Quy định khắc phục sự cố:

a) Báo cáo kịp thời cơ quan quản lý Trung tâm Dữ liệu với các sự cố nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

b) Thông báo đến các cơ quan đang khai thác các ứng dụng, dịch vụ của Trung tâm Dữ liệu về thời gian dự kiến hoàn thành xử lý, khắc phục sự cố.

c) Thực hiện sao lưu dữ liệu trước khi khắc phục sự cố.

d) Bảo đảm an toàn cho người và thiết bị hệ thống.

e) Ghi nhật ký diễn biến sự cố, phương án khắc phục.

4. Việc xử lý sự cố phải ưu tiên khôi phục các dịch vụ thiết yếu, phục hồi dữ liệu quan trọng và ghi nhận đầy đủ quá trình xử lý để phục vụ kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm sau sự cố.

Điều 15. Bảo trì, bảo dưỡng Trung tâm Dữ liệu

1. Trung tâm Dữ liệu phải được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ đối với toàn bộ hạ tầng, thiết bị, phần mềm, hệ thống phụ trợ và các thành phần liên quan nhằm bảo đảm hoạt động liên tục, ổn định và an toàn.

2. Đơn vị vận hành có trách nhiệm xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, xác định rõ nội dung, thời gian, phạm vi, phương án kỹ thuật và biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện; kế hoạch này phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định.

3. Việc bảo trì, bảo dưỡng phải thực hiện theo đúng quy trình, có thông báo trước cho các đơn vị, hệ thống bị ảnh hưởng và phải được ghi nhận đầy đủ trước, trong và sau khi thực hiện.

4. Trường hợp bảo trì, bảo dưỡng có nguy cơ làm gián đoạn dịch vụ trọng yếu, đơn vị vận hành phải bố trí phương án dự phòng, thời điểm thực hiện phù hợp và biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng đến hoạt động của Trung tâm Dữ liệu.

5. Sau khi hoàn thành bảo trì, bảo dưỡng, đơn vị vận hành phải kiểm tra, chạy thử, xác nhận trạng thái hoạt động và đánh giá mức độ an toàn, ổn định của hệ thống trước khi đưa trở lại vận hành chính thức.

6. Đối với phần mềm, thiết bị, hệ thống có dấu hiệu suy giảm hiệu năng, lỗi kỹ thuật hoặc nguy cơ mất an toàn, đơn vị vận hành phải chủ động đề xuất sửa chữa, thay thế, nâng cấp hoặc điều chỉnh cấu hình kịp thời để bảo đảm hoạt động của Trung tâm Dữ liệu.

7. Việc bảo trì, bảo dưỡng thuê ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu và trách nhiệm của các bên trong suốt quá trình thực hiện.

Điều 16. Quản lý mật khẩu hệ thống Trung tâm Dữ liệu

1. Đơn vị vận hành có trách nhiệm thiết lập, tiếp nhận, quản lý, giám sát sử dụng hệ thống mật khẩu quản trị của Trung tâm Dữ liệu, đảm bảo khả năng truy cập bằng tài khoản quản trị hệ thống ở mức cao nhất trong mọi trường hợp.

2. Mật khẩu sử dụng cho tài khoản truy cập hệ thống, ứng dụng, cơ sở dữ liệu và dịch vụ tại Trung tâm Dữ liệu phải bảo đảm độ dài, độ phức tạp và thời hạn sử dụng phù hợp với mức độ quan trọng của tài khoản:

a) Độ dài của mật khẩu:

- Đối với mật khẩu của nhân viên và người sử dụng (*dùng để đăng nhập thư điện tử, ứng dụng nghiệp vụ, máy tính cá nhân và các ứng dụng khác*): Tối thiểu là 08 ký tự.

- Đối với mật khẩu quản trị hệ thống (*sử dụng cho quản trị các hệ thống mạng, bảo mật, máy chủ, thư điện tử, ứng dụng dùng chung*): Tối thiểu là 12 ký tự.

b) Nội dung mật khẩu:

- Không bao gồm các từ dễ nhớ như: Tên, ngày, tháng, năm sinh, số điện thoại.
- Phải bao gồm các loại ký tự sau: Chữ cái in thường, chữ cái in hoa, ký tự đặc biệt, số.

c) Thời gian sử dụng mật khẩu:

Mật khẩu sử dụng cho tài khoản truy cập hệ thống, ứng dụng, cơ sở dữ liệu và dịch vụ tại Trung tâm Dữ liệu phải được thay đổi theo chu kỳ phù hợp với chính sách an ninh mạng, cấp độ hệ thống thông tin và mức độ rủi ro. Trường hợp có thay đổi về nhân sự hoặc yêu cầu tăng cường bảo mật để bảo đảm an ninh mạng thì Thủ trưởng đơn vị vận hành Trung tâm Dữ liệu quyết định việc thay đổi toàn bộ mật khẩu quản trị của Trung tâm Dữ liệu.

d) Quy định lưu trữ mật khẩu:

- Không lưu trữ mật khẩu trên máy tính cá nhân, các thiết bị điện tử.
- Không lưu mật khẩu dưới dạng văn bản rõ trên bất kỳ tài liệu, tệp tin hay cơ sở dữ liệu nào.

3. Người sử dụng phải thay đổi mật khẩu khi đăng nhập lần đầu, khi hết thời hạn sử dụng, khi có nghi ngờ lộ lọt, hoặc khi có yêu cầu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

4. Tài khoản quản trị và tài khoản truy cập vào hệ thống có chứa dữ liệu cá nhân, dữ liệu quan trọng hoặc hệ thống kết nối từ xa phải áp dụng cơ chế bảo vệ tăng cường, bao gồm xác thực đa yếu tố, hạn chế số lần đăng nhập sai và kiểm soát chặt chẽ việc khôi phục mật khẩu.

5. Người sử dụng không được chia sẻ, cho mượn, ghi chép công khai, lưu trữ không an toàn hoặc tiết lộ mật khẩu và thông tin xác thực; mọi hành vi vi phạm phải được ghi nhận và xử lý theo quy định.

6. Đơn vị vận hành có trách nhiệm cấu hình, giám sát, kiểm tra và định kỳ rà soát chính sách mật khẩu; trường hợp phát hiện tài khoản không bảo đảm an toàn phải yêu cầu thay đổi hoặc vô hiệu hóa ngay để bảo vệ hệ thống.

Điều 17. Kiểm soát truy nhập và xác thực

1. Việc cấp, quản lý và thu hồi quyền truy cập đối với Trung tâm Dữ liệu phải bảo đảm đúng người, đúng việc, đúng thẩm quyền và đúng thời hạn sử dụng; mỗi người sử dụng chỉ được cấp một tài khoản, trừ trường hợp đặc biệt do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Tài khoản phải được phân quyền theo nguyên tắc tối thiểu cần thiết, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; việc cấp quyền quản trị, quyền truy cập từ xa, quyền khai thác dữ liệu và quyền sử dụng ứng dụng phải được kiểm soát riêng.

3. Hệ thống phải áp dụng cơ chế xác thực an toàn, bao gồm mật khẩu đủ độ mạnh, thay đổi định kỳ, khóa tài khoản khi đăng nhập sai nhiều lần (nhập sai liên tiếp 05 lần trong vòng 30 phút) và các biện pháp xác thực tăng cường đối với tài khoản quản trị hoặc truy cập từ xa. Tài khoản bị khóa chỉ được mở lại thông qua các phương thức xác thực được từng hệ thống quy định.

4. Việc truy cập vào hệ thống, cơ sở dữ liệu, ứng dụng và tài nguyên tại Trung tâm Dữ liệu phải được ghi nhật ký đầy đủ, bảo đảm truy vết được thời điểm, tài khoản, thiết bị, địa chỉ truy cập và thao tác thực hiện.

5. Tài khoản không còn sử dụng, tài khoản hết hạn, tài khoản của người chuyển công tác, thôi việc hoặc thay đổi vị trí công tác phải được thu hồi, vô hiệu hóa hoặc điều chỉnh quyền truy cập kịp thời theo quy định.

6. Trường hợp truy cập từ xa, truy cập qua hạ tầng thuê ngoài hoặc truy cập vào hệ thống liên thông với Trung tâm Dữ liệu, đơn vị vận hành phải áp dụng biện pháp kiểm soát bổ sung phù hợp với mức độ rủi ro, bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 18. Quản lý tài khoản đặc quyền và giám sát truy cập hệ thống

1. Việc cấp phát, thu hồi, phân quyền tài khoản đặc quyền (tài khoản quản trị máy chủ, mạng, cơ sở dữ liệu) tại Trung tâm Dữ liệu phải được phê duyệt bằng văn bản của Lãnh đạo đơn vị vận hành và tuân thủ nguyên tắc "quyền hạn tối thiểu" (chỉ cấp đúng quyền cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ).

2. Mọi phiên truy cập quản trị cấu hình phải được thực hiện qua các hệ thống máy chủ an toàn, có xác thực đa yếu tố.

3. Nhật ký hoạt động của tài khoản đặc quyền và sự kiện an ninh mạng phải được lưu trữ tập trung tại phân hệ độc lập, bảo đảm tính toàn vẹn, chống sửa, xóa trái phép; thời gian lưu trữ tối thiểu 24 tháng hoặc dài hơn theo yêu cầu của pháp luật, cấp độ hệ thống thông tin và phương án bảo vệ được phê duyệt.

Điều 19. Quy định về cung cấp, tiếp nhận máy móc, thiết bị và phần mềm của các đơn vị tại Trung tâm Dữ liệu

1. Việc triển khai các dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu phải được quy định cụ thể trong thiết kế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị có nhu cầu cung cấp hoặc đặt máy chủ để triển khai ứng dụng trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu: Các cơ quan, đơn vị gửi văn bản đề nghị về Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định.

3. Các đơn vị có thiết bị hoặc ứng dụng đặt tại Trung tâm Dữ liệu chịu trách nhiệm quản trị nội dung, phần mềm của cơ quan mình (*thực hiện từ xa hoặc trực tiếp*) đồng thời tuân thủ các nguyên tắc và đảm bảo an toàn an ninh hệ thống.

Điều 20. Kết thúc vận hành, khai thác, thanh lý, hủy bỏ

1. Khi chấm dứt vận hành, thay thế, nâng cấp, thanh lý hoặc hủy bỏ thiết bị, phần mềm, hệ thống hoặc dịch vụ tại Trung tâm Dữ liệu, đơn vị vận hành phải xây dựng phương án xử lý bảo đảm an toàn cho dữ liệu, tài khoản, cấu hình, nhật ký và các thông tin liên quan.

2. Trước khi chuyển giao, sửa chữa, thanh lý hoặc hủy bỏ thiết bị, phương tiện lưu trữ, thiết bị đầu cuối, máy chủ, ổ cứng, thẻ nhớ, USB, băng từ và các thiết bị có khả năng lưu chứa dữ liệu, phải thực hiện xóa dữ liệu an toàn, bảo đảm không thể phục hồi trái phép.

3. Trường hợp thiết bị hoặc phương tiện lưu trữ chứa dữ liệu cá nhân, dữ liệu quan trọng hoặc dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước thì việc xử lý, xóa, tiêu hủy, chuyển giao hoặc hủy bỏ phải tuân thủ quy định pháp luật có liên quan và các biện pháp bảo vệ tương ứng.

4. Đối với thiết bị hỏng phải mang ra ngoài để sửa chữa, bảo hành hoặc giám định, đơn vị vận hành phải kiểm soát chặt chẽ việc bàn giao, niêm phong, vận chuyển và tiếp nhận lại; trường hợp cần thiết phải xóa hoặc gỡ bỏ dữ liệu trước khi chuyển ra ngoài để tránh lộ lọt thông tin.

5. Việc thanh lý, hủy bỏ thiết bị, phần mềm, hệ thống hoặc dữ liệu phải được lập hồ sơ, biên bản, có xác nhận của các bên có liên quan và lưu trữ theo chế độ quản lý tài sản, quản lý hồ sơ, tài liệu của cơ quan, đơn vị.

6. Đơn vị vận hành có trách nhiệm theo dõi, đánh giá tình trạng thiết bị đến thời điểm kết thúc sử dụng để đề xuất phương án xử lý phù hợp, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an ninh mạng và tiết kiệm ngân sách.

7. Quá trình kết thúc vận hành, thanh lý, hủy bỏ không được làm phát sinh nguy cơ mất an toàn cho hệ thống đang hoạt động, không được để sót dữ liệu, tài khoản, khóa mã hóa hoặc thành phần cấu hình có thể gây ảnh hưởng đến Trung tâm Dữ liệu trong giai đoạn tiếp theo.

Điều 21. Kiểm tra, báo cáo định kỳ**1. Công tác kiểm tra**

a) Cơ quan quản lý tổ chức kiểm tra định kỳ 6 tháng một lần hoặc kiểm tra đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý, triển khai, vận hành, khai thác Trung tâm Dữ liệu theo Quy chế này.

b) Nội dung kiểm tra bao gồm: Việc bảo đảm các điều kiện về môi trường cho hoạt động của Trung tâm Dữ liệu; tình hình sử dụng thiết bị, ứng dụng của hệ thống; hoạt động của các hệ thống máy chủ, máy trạm, các dịch vụ; tình hình bảo đảm an ninh mạng, đánh giá hiệu quả của hệ thống bảo mật; công tác sao lưu, lưu trữ, phục hồi dữ liệu; công tác quản lý hồ sơ: hồ sơ đầu tư mua sắm, nhật ký vận hành, báo cáo, danh mục thiết bị, ứng dụng, tài khoản, nhân sự, các hoạt động có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị khác đối với Trung tâm Dữ liệu; việc tuân thủ các quy định khác nêu tại Quy chế này.

2. Chế độ báo cáo định kỳ về hoạt động của Trung tâm Dữ liệu

a) Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ tình hình quản lý, vận hành và khai thác Trung tâm Dữ liệu tỉnh Thái Nguyên.

b) Đối tượng thực hiện báo cáo: Đơn vị vận hành Trung tâm Dữ liệu.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Cơ quan quản lý Trung tâm Dữ liệu.

d) Tần suất thực hiện báo cáo: Định kỳ 6 tháng.

đ) Nội dung yêu cầu báo cáo: Đánh giá phân tích hiệu quả hoạt động, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật, tình hình cung cấp dịch vụ dùng chung và các dịch vụ khác, công tác bảo đảm an ninh mạng, các sự cố kỹ thuật phát sinh và phương án xử lý, định hướng kế hoạch vận hành trong thời gian tiếp theo.

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

g) Thời hạn gửi báo cáo: Đơn vị vận hành gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 18 tháng 6 của kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm, vào ngày 18 tháng 12 của kỳ báo cáo 06 tháng cuối năm.

h) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử có ký số hợp pháp của đơn vị, gửi qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.

i) Mẫu đề cương và biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục kèm theo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quy chế này, chủ trì tham mưu UBND tỉnh về công tác quản lý, vận hành, khai thác và đảm bảo an ninh mạng cho Trung tâm Dữ liệu.

2. Đảm bảo việc triển khai Trung tâm Dữ liệu và các thành phần hệ thống thuộc Trung tâm Dữ liệu tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc số tỉnh Thái Nguyên và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật khác có liên quan.

3. Phê duyệt quy trình vận hành, bảo trì, bảo dưỡng và khắc phục sự cố đối với Trung tâm Dữ liệu.

4. Kiểm tra, giám sát hoạt động của Trung tâm Dữ liệu, chỉ đạo Trung tâm Phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong công tác quản lý, vận hành, khai thác Trung tâm Dữ liệu và thực hiện kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo các đề án, chương trình, kế hoạch của Trung ương.

5. Tổng hợp tình hình hoạt động của Trung tâm Dữ liệu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 23. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ đảm bảo an ninh mạng cho Trung tâm Dữ liệu, thực hiện kiểm tra, đánh giá an ninh mạng đối với các hệ thống đưa vào triển khai duy trì, vận hành tại Trung tâm Dữ liệu; phối hợp hướng dẫn, đánh giá, ứng phó, xử lý và khắc phục các sự cố về an ninh mạng khi có Chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 24. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất dự toán của các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan để thực hiện Quy chế này, căn cứ các quy định chế độ chi ngân sách hiện hành, quy định về bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh mạng theo quy định của Luật An ninh mạng; Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí ngân sách trong dự toán giao đầu năm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp ngân sách.

Điều 25. Trách nhiệm của đơn vị vận hành Trung tâm Dữ liệu

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản trị, vận hành có hiệu quả; bảo vệ, bảo trì, bảo dưỡng và khắc phục sự cố; bảo đảm các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, an toàn hệ thống và hoạt động thông suốt của Trung tâm Dữ liệu theo Quy chế này.

2. Ban hành nội quy làm việc; tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện các quy trình vận hành, bảo trì, bảo dưỡng và khắc phục sự cố đối với Trung tâm Dữ liệu; xây dựng kế hoạch, bố trí cán bộ trực vận hành hệ thống Trung tâm Dữ liệu 24/24 giờ. Quy định thủ tục chuyển giao thiết bị, quản lý tài sản của Trung tâm Dữ liệu.

3. Đơn vị vận hành phối hợp với các chủ quản hệ thống thông tin rà soát, nâng cấp các biện pháp kỹ thuật và tổ chức bảo vệ an ninh mạng tương ứng với tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15.

4. Xây dựng lộ trình, chuẩn bị sẵn sàng hạ tầng kết nối kỹ thuật, điều kiện an toàn, an ninh mạng phục vụ việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia và các hệ thống dùng chung cấp trung ương theo lộ trình và Kế hoạch triển khai cụ thể của các Bộ, ngành.

5. Thực hiện giám sát thường xuyên hoạt động của hệ thống; kịp thời phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn và báo cáo cơ quan quản lý đối với nguy cơ, sự cố hoặc hành vi vi phạm quy định về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình vận hành Trung tâm Dữ liệu.

6. Quy hoạch tài nguyên hệ thống, tham mưu cơ quan quản lý các giải pháp, phương án kỹ thuật, kế hoạch phát triển Trung tâm Dữ liệu.

7. Tiếp nhận các yêu cầu cung cấp hạ tầng, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân trong phạm vi quy định và triển khai cung cấp theo đúng với tiêu chuẩn chất lượng, quy trình và trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả hạ tầng Trung tâm Dữ liệu.

8. Hằng năm, lập dự toán kinh phí bảo đảm duy trì hoạt động, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế, nâng cấp trang thiết bị, phần mềm tại Trung tâm Dữ liệu, kinh phí bảo vệ an ninh mạng theo quy định của Luật An ninh mạng và chế độ trực 24/24 giờ cho cán bộ quản trị, vận hành, tổng hợp chung trong dự toán chi nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

9. Đào tạo cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn đáp ứng yêu cầu, được trang bị các kiến thức liên quan tới hoạt động của Trung tâm Dữ liệu.

10. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình kết nối, khai thác dữ liệu, sử dụng các nền tảng dùng chung của tỉnh tại Trung tâm Dữ liệu; kịp thời tiếp nhận, phối hợp xử lý vướng mắc kỹ thuật phát sinh.

11. Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng cho cơ quan quản lý về tình hình hoạt động, cung cấp hạ tầng của Trung tâm Dữ liệu đồng thời xây dựng báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 26. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có kết nối, khai thác, sử dụng dịch vụ của Trung tâm Dữ liệu

1. Tuân thủ các quy định tại Quy chế này và các hướng dẫn khác của cơ quan quản lý, đơn vị vận hành.

2. Chịu trách nhiệm về các nội dung, thông tin lưu trữ tại Trung tâm Dữ liệu do cơ quan, đơn vị cung cấp, cập nhật phù hợp với quy định pháp luật. Sao lưu dữ liệu thường xuyên của đơn vị, theo sự hướng dẫn của đơn vị vận hành.

3. Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của mình đặt tại Trung tâm Dữ liệu, đồng thời phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát, xử lý sự cố; chịu trách nhiệm trong phân công, phân quyền cho cán bộ được phép truy cập hệ thống; chịu trách nhiệm khi để lộ, mất quyền kiểm soát tài khoản quản trị gây mất an toàn hệ thống; chịu trách nhiệm về tính chính xác, bảo mật của dữ liệu nghiệp vụ do mình quản lý.

4. Cung cấp 01 đầu mối lãnh đạo và 01 đầu mối kỹ thuật phối hợp với đơn vị vận hành Trung tâm Dữ liệu trong quá trình duy trì hoạt động, quản trị, vận hành, khai thác hệ thống của đơn vị tại Trung tâm Dữ liệu.

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định, hướng dẫn của các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 118/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định khung chỉ tiêu thuốc nổ trong khai thác đá vôi
làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 4149/TTr-SCT ngày 22/6/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định khung chỉ tiêu thuốc nổ trong khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Quyết định này quy định khung chỉ tiêu thuốc nổ các mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quyết định này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Giấy phép khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

Điều 2. Quy định khung chỉ tiêu thuốc nổ sử dụng trong hoạt động khai thác đá vôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

$$q = 0,23 \div 0,42 \text{ (kg/m}^3\text{)}$$

Trong đó: Khung chỉ tiêu thuốc nổ sử dụng trong hoạt động khai thác đá vôi tại các mỏ đá vôi trên địa bàn khu vực các xã, phường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, cụ thể như sau:

- Xã La Hiên, Võ Nai: $q = 0,28 \div 0,42 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Xã Quang Sơn, Văn Lăng, Đồng Hỷ: $q = 0,23 \div 0,42 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Xã Phú Lương, Phượng Tiến, Yên Trách: $q = 0,28 \div 0,42 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Xã Chợ Đồn, Yên Thịnh: $q = 0,27 \div 0,38 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Xã Cường Lợi, Na Rì, Trần Phú: $q = 0,27 \div 0,40 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Phường Bắc Kạn, xã Thanh Thịnh, Yên Bình: $q = 0,27 \div 0,38 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Xã Cẩm Giàng, Hiệp Lực, Ngân Sơn, Phú Thông, Bằng Thành: $q = 0,27 \div 0,38 \text{ (kg/m}^3\text{)}$
- Xã Chợ Rã, Phúc Lộc, Đồng Phúc: $q = 0,27 \div 0,38 \text{ (kg/m}^3\text{)}$.

(Chú thích: q là chỉ tiêu thuốc nổ được xác định với giá trị nhỏ nhất ÷ giá trị lớn nhất theo kích thước trung bình của cục đá theo yêu cầu của thiết bị đập nghiền và đồng bộ thiết bị khai thác mỏ)

Khung chỉ tiêu thuốc nổ trong Quyết định này làm cơ sở cho công tác quản lý, việc cấp phép sử dụng vật liệu nổ cho từng dự án (mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng) được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định khung chỉ tiêu thuốc nổ trong khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh và các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chỉ tiêu thuốc nổ phù hợp trong khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 119/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ đổi mới
sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 22/2025/TT-BKHCN ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 187/TTr-SKHCN ngày 27 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 119/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp, quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Các nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước quản lý chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước.
2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước.
3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Phân cấp quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP, trừ nội dung phê duyệt danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Chương II

QUẢN LÝ NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 4. Phân loại nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Căn cứ theo phương thức xác định, hình thành nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được phân loại như sau:

- a) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo hình thức tài trợ;
- b) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo hình thức đặt hàng;
- c) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo cơ sở.

2. Căn cứ theo hình thức triển khai, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được phân loại như sau:

a) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh về đổi mới công nghệ; khởi nghiệp sáng tạo; phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa;

b) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh về đổi mới công nghệ; khởi nghiệp sáng tạo; phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa;

c) Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo không thông qua các chương trình để thực hiện theo định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của cơ quan quản lý nhiệm vụ.

3. Căn cứ theo nội dung, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được phân loại như sau:

a) Nhiệm vụ quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều 5 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

b) Nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tổ chức thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được quản lý, tổ chức thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 6 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Xây dựng kế hoạch và lập dự toán, phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

Việc xây dựng kế hoạch, lập dự toán, phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 7. Tiêu chí lựa chọn nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí chung như sau:

a) Các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 8 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP;

b) Nội dung phù hợp với một trong các loại nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này.

2. Ngoài các tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo loại nhiệm vụ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo còn phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại một trong các điểm a, b, c của khoản 2 Điều 8 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Điều kiện tham gia xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Doanh nghiệp, tổ chức tham gia xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo phải đáp ứng quy định tại Điều 9 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

2. Cá nhân đăng ký tham gia các nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo phải đáp ứng các quy định tại Điều 8 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Ngoài ra Chủ nhiệm nhiệm vụ cần đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 7 Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của UBND tỉnh.

Điều 9. Thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Thông báo kêu gọi đề xuất nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

Định kỳ hoặc đột xuất, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo, kêu gọi đề xuất nhiệm vụ đổi mới sáng tạo trên Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc các phương tiện thông tin đại chúng, căn cứ vào một hoặc một số cơ sở sau đây:

a) Đặt hàng của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan nhà nước ở trung ương, địa phương, bao gồm cả nhiệm vụ đột xuất, phát sinh nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách, cấp thiết trong thực tiễn phát triển;

b) Định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh để cụ thể hóa chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chiến lược, chương trình tổng thể phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được phê duyệt; định hướng ưu tiên và nguồn kinh phí hàng năm của Quỹ Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Khả năng cân đối, bố trí ngân sách nhà nước và các nguồn lực tài chính khác trong năm kế hoạch; trường hợp cần thiết, Sở Khoa học và Công nghệ có thể công bố mức trần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng nhóm nhiệm vụ trong thông báo.

2. Thời hạn và địa chỉ nhận hồ sơ:

a) Thông báo kêu gọi đề xuất nhiệm vụ được quy định rõ thời hạn và địa chỉ tiếp nhận hồ sơ trên Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ; trường hợp chưa đảm bảo theo kế hoạch, thông báo được điều chỉnh và đăng tải lại trên Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Tổ chức đề xuất nộp 01 bộ hồ sơ bản gốc hoặc bản sao có chứng thực dưới dạng điện tử qua Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc qua bưu điện hoặc trực tiếp đến Sở Khoa học và Công nghệ. Ngày nhận hồ sơ là ngày ghi nhận trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc là ngày ghi ở dấu của bưu điện gửi đến (trường hợp gửi qua bưu điện) hoặc dấu đến của Sở Khoa học và Công nghệ (trường hợp nộp trực tiếp);

c) Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, xử lý, lưu trữ hồ sơ đúng thời hạn theo thông báo kêu gọi, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Xử lý hồ sơ đề xuất nhiệm vụ

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo bằng văn bản hoặc trên Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ;

b) Trong trường hợp nhận thấy hồ sơ không hợp lệ hoặc không phù hợp với định hướng, nguồn lực, điều kiện, thời gian, Sở Khoa học và Công nghệ không tiếp tục xem xét hồ sơ.

Điều 10. Hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này phải nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Xét duyệt, thẩm định kinh phí, phê duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Trình tự xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

2. Thẩm định kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo:

Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo các nội dung quy định tại Điều 13 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP thông qua Tổ thẩm định kinh phí.

a) Tổ thẩm định kinh phí do Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập để thực hiện rà soát định mức chi, sự phù hợp với nội dung công việc và chi phí khác theo quy định hiện hành.

Tổ thẩm định kinh phí có từ 05 đến 07 thành viên, bao gồm Tổ trưởng là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, đại diện cơ quan, đơn vị quản lý tài chính và các thành viên khác có liên quan. Trong trường hợp nhiệm vụ có quy mô lớn, nội dung phức tạp thì Sở Khoa học và Công nghệ có thể quyết định số lượng lớn hơn 07 thành viên nhưng tối đa không quá 09 thành viên.

b) Kinh phí tổ chức thẩm định kinh phí từ nguồn ngân sách chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được giao cho Sở Khoa học và Công nghệ quản lý, sử dụng.

3. Trình tự phê duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Điều 12. Ký hợp đồng tài trợ, hỗ trợ, cấp kinh phí và kiểm tra, đánh giá nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Ký hợp đồng tài trợ, hỗ trợ và cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

2. Kiểm tra, đánh giá nhiệm vụ đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Điều 13. Sửa đổi, chấm dứt hợp đồng và quyết toán kinh phí, thanh lý hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Sửa đổi, chấm dứt hợp đồng tài trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

2. Quyết toán kinh phí, thanh lý hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Xây dựng đề xuất đặt hàng nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

1. Xác định định hướng đặt hàng

Căn cứ chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước; chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; chiến lược, kế hoạch, phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, bộ, ngành và của tỉnh, các chương trình đổi mới sáng tạo, những vấn đề quan trọng, cấp bách, mới phát sinh trong thực tế như khắc phục hoặc xử lý kịp thời các hậu quả gây ra do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, sự cố hoặc sự kiện bất khả kháng khác; phòng, chống thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; bảo vệ tính mạng của người dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước hoặc lợi ích của cộng đồng và các vấn đề xã hội khác, Sở Khoa học và Công nghệ xác định định hướng đặt hàng và công bố kêu gọi đề xuất đặt hàng.

2. Xác định danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng

Căn cứ kết quả tiếp nhận các đề xuất đặt hàng tại khoản 1 Điều này, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng để xác định danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng.

3. Thành phần Hội đồng, trình tự, thủ tục, phương thức làm việc của Hội đồng, tài liệu phục vụ phiên họp của Hội đồng thực hiện theo khoản 3, 4, 5, 6 Điều 19 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

4. Phê duyệt danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng

Căn cứ kết quả làm việc của Hội đồng, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp danh mục, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng theo Mẫu số I.16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 268/2025/NĐ-CP để đặt hàng thực hiện và công bố công khai nhiệm vụ đặt hàng trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ và Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia để cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực đăng ký thực hiện.

5. Kinh phí tổ chức Hội đồng lấy từ nguồn ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được giao cho Sở Khoa học và Công nghệ quản lý, sử dụng.

6. Việc thông báo, xét duyệt để giao trực tiếp và tổ chức thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng thực hiện theo quy định tại các Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Quy định này.

Chương III **TRÁCH NHIỆM, TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thống nhất chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

2. Ban hành thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng; hướng dẫn, tiếp nhận, rà soát hồ sơ; tổ chức tư vấn, thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ký hợp đồng, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; tổ chức quản lý dữ liệu, kết quả; định kỳ tổ chức đánh giá tác động sau nhiệm vụ đối với việc ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa kết quả nhiệm vụ; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Chủ trì tổng hợp nhu cầu kinh phí, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí hằng năm.

5. Chủ trì xử lý hoặc tham mưu xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Trên cơ sở đề xuất nhu cầu kinh phí triển khai thực hiện chương trình, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo Sở Tài chính phối hợp với đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định bố trí kinh phí triển khai thực hiện theo phân cấp ngân sách và đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến nguồn kinh phí phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có) trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao và đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 17. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Căn cứ nhu cầu, mức độ cần thiết đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; xác định rõ nhu cầu, địa chỉ ứng dụng, cam kết tiếp nhận kết quả.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình xác định nhiệm vụ, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu và ứng dụng kết quả.

3. Chủ động lồng ghép, ứng dụng kết quả vào chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ của ngành, địa phương.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm nhiệm vụ

1. Tổ chức triển khai nhiệm vụ đúng nội dung, tiến độ, sản phẩm, kinh phí và hợp đồng đã ký.

2. Chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ, kết quả, số liệu, tài liệu chuyên môn, tài chính và việc chấp hành các quy định liên quan.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, lưu giữ hồ sơ, cập nhật dữ liệu, bàn giao kết quả, lưu giữ kết quả, xử lý tài sản, quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Phối hợp với cơ quan, đơn vị ứng dụng kết quả để chuyển giao, nhân rộng, thương mại hóa kết quả sau nghiệm thu.

5. Chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn; kiểm tra và đôn đốc các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Khi phát hiện khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI TỪ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/QĐ-UBND

Đại Từ, ngày 14 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở
trên địa bàn xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 21/TTr-VHXXH ngày 14 tháng 8 năm 2026; ý kiến thẩm định của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã tại Báo cáo số 139/BC-VP ngày 12 tháng 8 năm 2026 và ý kiến thống nhất của các ủy viên Ủy ban nhân dân xã Đại Từ.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Đại Từ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, bao gồm:

a) Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Yên (trước sáp nhập) ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lục Ba (trước sáp nhập) ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Bình Thuận (trước sáp nhập) ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.

d) Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Khôi Kỳ (trước sáp nhập) ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.

+ Các Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở thuộc các xã trước sáp nhập gồm: xã Lục Ba; xã Bình Thuận; xã Khôi kỳ; xã Mỹ Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Trưởng các xóm, các tổ chức và toàn thể Nhân dân trên địa bàn xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI TỪ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ cơ sở trên địa bàn xã Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

*(Kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND
ngày 14/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Đại Từ)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở cơ sở, quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Đại Từ.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bảo đảm quyền của công dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện dân chủ ở cơ sở trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 3. Đối tượng áp dụng thực hiện dân chủ ở cơ sở

Mọi công dân Cư trú trên địa bàn xã Đại Từ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện dân chủ trên địa bàn xã.

Điều 4. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, các quy định khác của pháp luật có liên quan và chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư đã được ban hành theo quy định của pháp luật.

3. Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương ở nơi mình cư trú.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Điều 7. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

Chương II
THỰC HIỆN DÂN CHỦ
Mục 1
CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 9. Những nội dung chính quyền địa phương phải công khai

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của xã và kết quả thực hiện;
2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của UBND xã trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có);
3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã; quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn;
4. Quy chế thực hiện dân chủ; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở xóm; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương;
5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án trên địa bàn xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp;
6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương;
7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn xã;

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn xã;

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã;

Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã;

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 23 của Quy chế này;

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương trực tiếp thu;

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương trực tiếp thực hiện;

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 10. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

- a) Niêm yết thông tin;
- b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã;
- c) Phát tin trên hệ thống truyền thanh của xã (nếu có);
- d) Thông qua Trưởng xóm để thông báo đến công dân;
- đ) Gửi văn bản đến công dân;
- e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;
- g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật;

h) Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;

i) Thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã;

k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai bằng tin.

Điều 11. Lựa chọn hình thức công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã thông tin quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 9 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở xóm. Thời gian niêm yết bằng tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 9 của Quy chế này phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở xóm.

3. Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 9 của Quy chế này được công khai trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục.

4. Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 9 của Quy chế này được gửi đến Trưởng các xóm để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân quy định tại khoản này được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức, gồm thông báo tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể khác ở xóm; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ

gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

5. Cùng với việc thực hiện công khai bảng tin bằng các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai bảng tin khác quy định tại khoản 1 Điều 10 của Quy chế này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

6. Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung bảng tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

Điều 12. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với những thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã để giám sát.

Mục 2 NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 13. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, ở xóm do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng xóm.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 14. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng xóm tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong xóm, Trưởng xóm sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận ở xóm đề xuất nội dung để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại xóm có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 13 của quy chế và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại xóm đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng xóm để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở xóm đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận xóm tán thành thì Trưởng xóm đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 15. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng xóm tổ chức để Nhân dân xóm bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 13 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 của Quy chế này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 của Quy chế này.

Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 13 của Quy chế này mà Trưởng xóm sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận xóm thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 16. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

1. Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng xóm triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng xóm thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng xóm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở xóm triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư. Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Trưởng xóm, Ban công tác Mặt trận xóm, đại diện các hộ gia đình trong xóm.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp xóm có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Trưởng xóm có thể ủy quyền cho thành viên Ban công tác Mặt trận xóm hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng xóm để tổng hợp vào kết quả chung của toàn xóm.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;

b) Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp;

c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

d) Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín;

đ) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

Điều 17. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng xóm tổ chức gửi phiếu biểu quyết đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm hoặc trong địa bàn xã đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã;

b) Cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 19 của Quy chế;

c) Các trường hợp khác do Trưởng xóm quyết định sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận xóm.

2. Trưởng xóm phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận xóm xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 thành viên và công khai thông tin đến Nhân dân xóm về nội dung lấy ý kiến, thời điểm, thời hạn lấy ý kiến, thành phần Tổ phát phiếu lấy ý kiến chậm nhất là 02 ngày trước ngày thực hiện việc phát phiếu lấy ý kiến.

3. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ phát phiếu có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định và tổng hợp đầy đủ, khách quan kết quả phiếu lấy ý kiến.

Điều 18. Quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng xóm lựa chọn hình thức văn bản của cộng đồng dân cư phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của cộng đồng dân cư sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận xóm.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định;
- b) Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự;
- c) Nội dung cộng đồng dân cư bàn;
- d) Hình thức cộng đồng dân cư quyết định;
- đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình;
- e) Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư;
- g) Chữ ký của Trưởng xóm, Trưởng ban công tác Mặt trận xóm và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cộng đồng dân cư tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Điều 19. Hiệu lực của quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Quy chế được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong xóm tán thành. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Quy chế có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số xóm trở lên tán thành. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 13 của Quy chế được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong xóm tán thành.

2. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 13 của Quy chế có phạm vi thực hiện trong xóm có hiệu lực kể từ ngày được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua.

Đối với quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 của Quy chế có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, thì thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của cộng đồng dân cư. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 13 của Quy chế có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định công nhận. Quyết định của cộng đồng dân cư về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 13 của Quy chế có hiệu lực kể từ ngày Ủy

ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã ban hành quyết định công nhận. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư

1. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội;

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định của Quy chế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của cộng đồng dân cư phải được Ủy ban nhân dân xã gửi đến Trưởng xóm để thông báo đến Nhân dân và được gửi đồng thời đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Cộng đồng dân cư tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã theo trình tự, thủ tục quy định.

Điều 21. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong xóm. Tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng xóm có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại xóm; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân xóm và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

Điều 22. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của cộng đồng dân cư; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm, trên địa bàn xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của cộng đồng dân cư; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của cộng đồng dân cư. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở xóm có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong xóm, trong địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của cộng đồng dân cư.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của cộng đồng dân cư không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân.

Mục 3

NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN

Điều 23. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất cấp xã và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo quy hoạch đô thị và nông thôn.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo nhiệm vụ và đề án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đề án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền xã thấy cần lấy ý kiến.

Điều 24. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân bao gồm:

- a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;
- b) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;

- c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;
- d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);
- đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận xóm và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở;
- e) Thông qua trang thông tin điện tử của chính quyền xã;
- g) Thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, tại xóm;
- h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 23 của Quy chế.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 25. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

Điều 26. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 23 của Quy chế thuộc thẩm quyền quyết định của xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của xã để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 27. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung xã

1. Mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Mục 4

NHÂN DÂN KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Tiểu mục 1

NỘI DUNG, HÌNH THỨC KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 28. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 13 của Quy chế.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm.

Điều 29. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư;

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách xóm và người dân ở cộng đồng dân cư;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 31. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng xóm có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong xóm.

3. Tại hội nghị, Trưởng xóm có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận xóm báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ tại xóm và trên địa bàn xã.

Điều 32. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức xã, Trưởng xóm, Ban công tác Mặt trận xóm, các tổ chức, đoàn thể mà công dân là thành viên, hội viên được thành lập theo quy định của pháp luật có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Phối hợp cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, căn cứ vào yêu cầu, đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này; định kỳ rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế phù hợp với thực tiễn địa phương.

d) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

Tiểu mục 2

BAN THANH TRA NHÂN DÂN XÃ

Điều 33. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm các thành viên được bầu từ các xóm trên địa bàn xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng xóm nhưng không ít hơn 05 người.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng xóm. Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tín nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã đề nghị xóm đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ. Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận xóm phối hợp với Trưởng xóm tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 34. Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm.

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức xã và người hoạt động không chuyên trách ở xóm.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức xã, Trưởng xóm khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 36. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ban Thanh tra nhân dân xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 37. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương;

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư xóm để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân;

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết;

d) Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước xã bảo đảm.

Tiểu mục 3

BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 38. Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn xã, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ

trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xã và đại diện người dân trên địa bàn xóm nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 39. Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức xã; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn xã.

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn xã;

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã, thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Điều 41. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát

đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 40 của Quy chế.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Điều 42. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban công tác Mặt trận xóm phối hợp cùng Trưởng xóm tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu;

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, do ngân sách nhà nước xã bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm

1. Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã; Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã;

2. Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã;

3. Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

4. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã đánh giá kết quả thực hiện Quy chế, báo cáo Đảng ủy xã và cơ quan cấp trên khi có yêu cầu

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 44. Nhiệm vụ của trưởng xóm

1. Trưởng xóm có trách nhiệm phối hợp với Ban Công tác Mặt trận xóm tổ chức công khai các nội dung của quy chế này; vận động Nhân dân thực hiện nghiêm quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở được ban hành

2. Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn xóm về việc thực hiện quy chế dân chủ để phản ánh tới Ủy ban nhân xã và Ủy ban mặt trận tổ quốc xã.

Điều 45. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện Quy chế này, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện Quy chế này.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện Quy chế này để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 46. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội khác

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của hội viên, đoàn viên.

Điều 47. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân trong xóm có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở được Ủy ban nhân dân xã biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở, cản trở việc thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế thực hiện dân chủ

Trong quá thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, trưởng xóm báo cáo UBND xã (qua phòng Văn hóa - Xã hội) để xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHONG QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/QĐ-UBND

Phong Quang, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Phong Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHONG QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 97/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Theo đề nghị của Phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 191/TTr-VHXXH ngày 12 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Phong Quang.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026.
2. Các quyết định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 72/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Đôn Phong ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã Đôn Phong;

b) Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Dương Quang ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn xã Dương Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân xã; Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xã; các thôn trên địa bàn xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ánh Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHONG QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Phong Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phong Quang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định cụ thể nội dung, cách thức thực hiện dân chủ ở xã Phong Quang; quy định trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư (sau đây gọi là *thôn*), công dân cư trú trên địa bàn xã Phong Quang;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Phong Quang.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện dân chủ trên địa bàn xã

1. Bảo đảm quyền của công dân được biết, tham gia ý kiến, quyết định và kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Phong Quang.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng ủy xã, quản lý của Ủy ban nhân dân xã, vai trò của Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội xã trong thực hiện dân chủ.

3. Thực hiện dân chủ trên địa bàn xã Phong Quang trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không làm ảnh hưởng, cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan, đơn vị nhà nước trên địa bàn xã.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình của chính quyền xã trong quá trình thực hiện dân chủ.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Chương II
NỘI DUNG, CÁCH THỨC THỰC HIỆN DÂN CHỦ
Mục 1
CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở XÃ PHONG QUANG

Điều 3. Những nội dung phải công khai

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hàng năm của xã và kết quả thực hiện.

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách của xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

3. Các dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã; quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn xã.

4. Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở thôn; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền xã.

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, các khoản đóng góp, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn xã; các khoản huy động nhân dân đóng góp.

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền xã.

7. Các chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn xã.

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn xã.

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn xã.

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng các ban Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã.

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với những nội dung chính quyền xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 17 Quy chế này.

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do Ủy ban nhân dân xã trực tiếp thu.

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do Ủy ban nhân dân xã trực tiếp thực hiện.

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hình thức và thời điểm công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

a) Niêm yết thông tin;

b) Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã;

c) Phát tin trên hệ thống truyền thanh của xã;

d) Thông qua Trưởng thôn để thông báo đến công dân;

đ) Gửi văn bản đến công dân;

e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân;

g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của chính quyền xã theo quy định của pháp luật;

h) Thông báo đến tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức hội quần chúng để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;

i) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các thôn trên địa bàn xã;

k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức công khai thông tin.

Điều 5. Lựa chọn hình thức công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm công khai trên Trang thông tin điện tử của xã các thông tin theo quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 3 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 3 của Quy chế này phải được niêm yết

thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn.

3. Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 3 của Quy chế này được công khai trên hệ thống loa truyền thanh của xã trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục.

4. Thông tin quy định tại Điều 3 của Quy chế này được gửi đến Trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân quy định tại khoản này được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức, gồm thông báo tại cuộc họp của thôn, cuộc họp, sinh hoạt của Chi bộ, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác ở thôn; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được thôn thống nhất lựa chọn.

5. Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ủy ban nhân dân xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai thông tin khác quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy chế này phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

6. Trường hợp pháp luật có quy định khác về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân xã thông qua; kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân về kết quả thực hiện. Trường hợp thông tin đã công khai có sự thay đổi, điều chỉnh thì nội dung thay đổi, điều chỉnh phải được kịp thời công khai theo quy định tại Mục này.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với những thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

Mục 2

NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 7. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn xã, thôn do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại thôn ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do thôn được giao quản lý hoặc trực tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của thôn.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ thôn không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 8. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong thôn, Trưởng thôn sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định.

3. Công dân có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 7 của Quy chế này và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại thôn nơi cư trú đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng thôn để đưa ra thôn bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội. Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở thôn đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho thôn và được Ban công tác Mặt trận thôn tán thành thì Trưởng thôn đưa ra để thôn bàn và quyết định. Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp thôn, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại thôn. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 9. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, Trưởng thôn tổ chức để Nhân dân ở thôn bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức cuộc họp thôn;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;
- c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được thôn thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 7 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp thôn, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 của Quy chế này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 11 của Quy chế này. Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp thôn quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 7 của Quy chế này mà Trưởng thôn sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận thôn thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp thôn hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Điều 10. Tổ chức cuộc họp thôn

1. Cuộc họp do trưởng thôn triệu tập và chủ trì tổ chức; trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng thôn thì thực hiện theo quy định tại Điều 6, 7, 8, 9 của Nghị định số 59/2023/NĐ-CP. Trường hợp khuyết Trưởng thôn thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại thôn đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp thôn. Thành phần tham dự cuộc họp thôn gồm Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, đại diện các hộ gia đình trong thôn.

2. Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trường hợp thôn có từ 200 hộ gia đình trở lên thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Trưởng thôn có thể ủy quyền cho thành viên Ban công tác Mặt trận thôn hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng thôn để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn.

4. Trình tự tổ chức cuộc họp thôn được thực hiện như sau:

a) Người chủ trì cuộc họp thôn tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; thông qua chương trình cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký cuộc họp. Thư ký cuộc họp được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý. Căn cứ nội dung cụ thể của từng cuộc họp, người chủ trì hoặc người được phân công công bố các quyết định, văn bản có liên quan theo chương trình cuộc họp;

b) Người chủ trì hoặc người được phân công trình bày những nội dung đưa ra để xem xét, thảo luận tại cuộc họp;

c) Người tham gia cuộc họp thảo luận về những nội dung được trình bày;

d) Kết thúc thảo luận, người chủ trì cuộc họp tổng hợp các ý kiến thảo luận, đề xuất những nội dung cần được biểu quyết và phương án biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín để người tham dự cuộc họp lựa chọn. Phương án biểu quyết được lựa chọn khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý;

đ) Biểu quyết đối với những nội dung đã được thảo luận được thực hiện như sau:

- Đối với hình thức biểu quyết bằng giơ tay, kết quả biểu quyết được kiểm đếm ngay tại thời điểm biểu quyết và được ghi vào biên bản cuộc họp;

- Đối với hình thức biểu quyết bằng bỏ phiếu kín, người chủ trì cuộc họp đề xuất số lượng và danh sách Ban kiểm phiếu từ 03 đến 05 người, gồm Trưởng ban và các thành viên, để đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp biểu quyết bằng hình thức giơ tay. Ban kiểm phiếu được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý;

e) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp. Ngay sau khi cuộc họp kết thúc, người chủ trì cuộc họp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ cuộc họp; chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp, quyết định đã được thôn biểu quyết thông qua được gửi đến Ủy ban nhân dân xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Điều 11. Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

1. Trưởng thôn tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình để Nhân dân bàn và quyết định đối với các trường hợp sau đây:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với những nội dung quy định tại Điều 7 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trên địa bàn xã;

b) Đối với những nội dung quy định tại Điều 7 của Quy chế này đã được thôn tổ chức cuộc họp nhưng không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành theo khoản 1 Điều 13 Quy chế này;

c) Trưởng thôn, sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận thôn, quyết định tổ chức phát phiếu lấy ý kiến biểu quyết của hộ gia đình đối với nội dung quy định tại khoản 6 Điều 7 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong thôn.

2. Căn cứ từng trường hợp phát phiếu lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này, Trưởng thôn phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn xây dựng Kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến. Kế hoạch gồm các nội dung chủ yếu: mục đích, yêu cầu, nội dung, thành phần, thời gian, thời hạn lấy ý kiến, phân công tổ chức thực hiện và các điều kiện bảo đảm việc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến.

Kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã chậm nhất 02 ngày kể từ ngày ban hành Kế hoạch.

3. Trưởng thôn quyết định thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến từ 03 đến 05 thành viên, gồm đại diện thôn, Ban công tác Mặt trận ở thôn, đại diện các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn và đại diện hộ gia đình khi cần thiết. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn làm Tổ trưởng Tổ phát phiếu lấy ý kiến.

4. Thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến phải được công khai đến Nhân dân ở thôn ít nhất 02 ngày trước ngày tổ chức phát phiếu. Việc công khai được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của thôn theo quy định của pháp luật. Nội dung công khai gồm nội dung lấy ý kiến, thời gian, thời hạn lấy ý kiến và các thông tin cần thiết khác để hộ gia đình thực hiện quyền biểu quyết.

5. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm quy định, hướng dẫn và ban hành mẫu phiếu lấy ý kiến theo quy định.

6. Tổ phát phiếu có trách nhiệm gửi trực tiếp phiếu lấy ý kiến đến từng hộ gia đình và thu phiếu theo thời hạn đã được xác định. Sau khi kết thúc thời hạn lấy ý kiến, Tổ phát phiếu tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu theo quy định; trong quá trình kiểm phiếu mời đại diện 02 hộ gia đình chứng kiến việc kiểm phiếu.

Đối với nội dung có phạm vi thực hiện trên địa bàn xã, Trưởng thôn báo cáo Ủy ban nhân dân xã kết quả lấy ý kiến tại thôn để tổng hợp kết quả chung toàn xã.

7. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, quyết định đã được thôn biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Việc công nhận kết quả phát phiếu lấy ý kiến và hiệu lực quyết định của thôn thực hiện theo quy định của Điều 13 Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 12. Quyết định của thôn

1. Quyết định của thôn được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của thôn. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể về hình thức văn bản thì Trưởng thôn lựa chọn hình thức văn bản của thôn phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của thôn sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận thôn.

2. Quyết định của thôn gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian thôn bàn và quyết định;
- b) Tổng số hộ gia đình thuộc thôn; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự;
- c) Nội dung thôn bàn;
- d) Hình thức thôn quyết định;
- đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình;
- e) Nội dung quyết định của thôn;
- g) Chữ ký của Trưởng thôn, Trưởng ban công tác Mặt trận thôn và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày thôn tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được thôn biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

Điều 13. Hiệu lực quyết định của thôn

1. Quyết định của thôn về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Quy chế này được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong thôn tán thành. Quyết định của thôn về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trên địa bàn xã được thông qua khi có từ hai phần ba tổng số thôn trở lên tán thành. Quyết định của thôn về nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 7 của Quy chế này được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn tán thành.

2. Quyết định của thôn về nội dung quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 6 Điều 7 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong thôn có hiệu lực kể từ ngày được thôn biểu quyết thông qua.

Đối với quyết định của thôn về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trên địa bàn xã, thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân xã quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của thôn.

Quyết định của thôn về nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 7 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định công nhận. Quyết định của thôn về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 7 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã ban hành quyết định công nhận. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của thôn, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của thôn

1. Quyết định của thôn được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội;
- b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của thôn theo quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan;
- c) Thôn thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ quyết định của thôn đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị thôn sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của thôn phải được Ủy ban nhân dân xã gửi đến Trưởng thôn để thông báo đến Nhân dân và được gửi đồng thời đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã.

3. Thôn tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã theo trình tự, thủ tục quy định tại các điều tương ứng của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 15. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của thôn

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã; Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của thôn thuộc phạm vi xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của thôn có phạm vi thực hiện trên địa bàn thôn. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn; tổ chức thực hiện quyết định của thôn có phạm vi thực hiện trong thôn; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của thôn đến Nhân dân ở thôn và đến Ủy ban nhân dân xã.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

Điều 16. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của thôn; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trong địa bàn cấp xã; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được thôn quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của thôn; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của thôn. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của thôn để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong thôn, trên địa bàn xã; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của thôn.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của thôn không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và Ban Thanh tra nhân dân xã.

Mục 3

NỘI DUNG NHÂN DÂN ĐƯỢC THAM GIA Ý KIẾN

Điều 17. Những nội dung Nhân dân được tham gia ý kiến trước khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của xã.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án lớn có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của thôn nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn xã.

7. Dự thảo Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn xã; dự thảo Quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn xã.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Ủy ban nhân dân xã thấy cần lấy ý kiến.

Điều 18. Hình thức Nhân dân được tham gia ý kiến trước khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định

1. Các hình thức lấy ý kiến nhân dân bao gồm:

a) Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân.

b) Tổ chức họp thôn.

c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình.

d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng.

đ) Lấy ý kiến Nhân dân thông qua Ban công tác Mặt trận thôn và các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn.

e) Thông qua Trang thông tin điện tử của xã.

g) Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các thôn trên địa bàn xã.

h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 17 của Quy chế này.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của từng thôn, Ủy ban nhân dân xã quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 19. Việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành

1. Trước khi ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của công dân là đối tượng thi hành, trừ quyết định hành chính có nội dung thuộc bí mật nhà nước và quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm thông tin và tạo điều kiện để công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính được biết và trình bày ý kiến nếu người đó có yêu cầu. Công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính có thể tự mình hoặc ủy quyền cho người đại diện trình bày ý kiến.

2. Trường hợp quyết định hành chính áp dụng đối với nhiều đối tượng hoặc khi xét thấy cần thiết, thì Ủy ban nhân dân xã có thể tổ chức cuộc họp đối thoại, lấy ý kiến trực tiếp của các công dân là đối tượng thi hành quyết định. Thành phần tham dự cuộc họp bao gồm đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, đại diện Ban Thanh tra nhân dân xã và các công dân là đối tượng thi hành quyết định hành chính.

3. Ý kiến của công dân là đối tượng thi hành, ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải được tổng hợp đầy đủ; nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của đối tượng thi hành được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và được lưu cùng hồ sơ trình ký ban hành quyết định hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định và chịu trách nhiệm về việc ban hành quyết định hành chính của mình.

Điều 20. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 17 của Quy chế này thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân xã, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền-để quyết định hoặc báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định và thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân xã về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp với Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc xã theo quy định của pháp luật. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 21. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung trên địa bàn xã

1. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn xã có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của thôn, xã để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của xã.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Mục 4**NỘI DUNG NHÂN DÂN ĐƯỢC KIỂM TRA, GIÁM SÁT****Điều 22. Những nội dung Nhân dân được kiểm tra, giám sát**

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ và việc thực hiện chính sách, pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn.

Điều 23. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Nhân dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở thôn.

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn và người dân ở thôn;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở thôn hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định.

d) Tham dự hội nghị trao đổi, tiếp xúc, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của thôn.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xã và các tổ chức tự quản khác ở xã được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân xã với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân xã và những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung hội nghị trao đổi, đối thoại tập trung vào những vấn đề Nhân dân quan tâm, những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, phản ánh liên quan đến việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền địa phương và những vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân.

3. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tiếp nhận, tổng hợp, xem xét, giải quyết, trả lời các ý kiến, kiến nghị, phản ánh của Nhân dân thuộc thẩm quyền; đối với những nội dung không thuộc thẩm quyền thì chuyển hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Nội dung, thành phần, thời gian, địa điểm và cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại do Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thống nhất thực hiện, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và quy định của pháp luật.

Điều 25. Hội nghị định kỳ của thôn

1. Hội nghị của thôn được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Trưởng thôn có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị; thành phần tham dự hội nghị là đại diện các hộ gia đình trong thôn. Thông báo triệu tập hội nghị phải được gửi đến các hộ gia đình chậm nhất 05 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

3. Tại hội nghị, Trưởng thôn tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu, thông qua nội dung hội nghị; trình bày báo cáo về tình hình của thôn và kết quả thực hiện các nội dung đã được thôn bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận thôn, thành viên Ban Thanh tra nhân dân xã được bầu tại thôn trình bày các báo cáo theo quy định.

4. Đại diện các hộ gia đình thảo luận, tham gia ý kiến, đề xuất, kiến nghị. Trưởng thôn và các cá nhân, tổ chức có liên quan tiếp thu, giải trình ý kiến, đề xuất, kiến nghị của Nhân dân; hội nghị thông qua các nội dung và kết luận hội nghị.

5. Trưởng thôn có trách nhiệm lập biên bản và báo cáo kết quả hội nghị theo quy định.

Điều 26. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức xã trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương, cán bộ, công chức xã, Trưởng thôn, Ban công tác Mặt trận thôn, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xã, tổ chức tự quản khác ở xã được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xã thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Ủy ban nhân dân xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Quy chế này có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền xã và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tổ chức thực hiện, thường xuyên rà soát, đánh giá việc thực hiện Quy chế; kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quy chế khi có thay đổi của pháp luật hoặc phát sinh yêu cầu thực tiễn, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện thực tế của địa phương.

d) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xã và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở xã thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 28. Trách nhiệm của Ban Thanh tra nhân dân xã

1. Thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

2. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

3. Kịp thời đề nghị chính quyền xã phối hợp, xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, thôn. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

4. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 29. Trách nhiệm của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xã

1. Phối hợp, giám sát việc thực hiện Quy chế này; theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai trên địa bàn xã.

2. Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến Ủy ban nhân dân xã; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của Ủy ban nhân dân xã về kiến nghị của công dân thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban.

3. Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến Ủy ban nhân dân xã để có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã

1. Phối hợp tổ chức vận động Nhân dân thực hiện Quy chế này, hương ước, quy ước của thôn; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.
2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện Quy chế này.
3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện Quy chế này để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.
4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.
5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 31. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội xã

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.
2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.
3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở của hội viên, đoàn viên.

Điều 32. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị Nhà nước đóng trên địa bàn xã

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội trong tuyên truyền, phổ biến và thực hiện các quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở.
2. Thực hiện công khai, minh bạch các nội dung thuộc phạm vi quản lý có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; phối hợp tổ chức lấy ý kiến, tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị, phản ánh của Nhân dân theo quy định.
3. Phối hợp, tạo điều kiện để Nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Ban Thanh tra nhân dân xã, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xã thực hiện quyền kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân xã

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Quy chế theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; bảo đảm công khai, minh bạch và thực hiện đầy đủ quyền tham gia của Nhân dân.

2. Thực hiện công khai thông tin, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với các nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách; tổng hợp, tham mưu giải trình, tiếp thu ý kiến và công khai kết quả theo quy định.

3. Tiếp nhận, giải quyết hoặc tham mưu giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; định kỳ hoặc khi có yêu cầu báo cáo Ủy ban nhân dân xã về kết quả thực hiện.

5. Phòng Văn hóa - Xã hội là cơ quan đầu mối, tham mưu giúp việc Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trong việc thực hiện Quy chế này; định kỳ tổng hợp, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 34. Trách nhiệm của các Trưởng thôn trên địa bàn xã

1. Triển khai, tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện Quy chế này;

2. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận thôn tổ chức đề Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền; bảo đảm công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục.

3. Thông tin, công khai kết quả thực hiện; tiếp nhận, tổng hợp kiến nghị, phản ánh của Nhân dân; phối hợp tạo điều kiện để Nhân dân và các tổ chức có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định.

Điều 35. Tổ chức thực hiện

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung Quy chế có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm hiệu quả, đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Phòng Văn hóa - Xã hội xã Phong Quang để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định.

Những nội dung không được quy định trong Quy chế này được thực hiện theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và các văn bản hướng dẫn thi hành./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>